



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2015

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,419,355,423,141	1,845,754,525,124
I.	Tiền	110	IV.01	438,593,120,493	619,799,701,899
	1. Tiền	111		223,133,120,493	457,684,701,899
	2. Các khoản tương đương tiền	112		215,460,000,000	162,115,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	13,000,000,000	40,000,000,000
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	40,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773,845,642,345	929,656,135,750
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		679,434,660,196	895,410,677,256
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,592,889,002	17,113,241,917
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03	34,635,481,204	26,123,844,846
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,817,388,057)	(8,991,628,269)
IV.	Hàng tồn kho	140	IV.04	140,253,508,702	184,109,292,453
	1. Hàng tồn kho	141		141,497,138,210	188,228,887,623
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,243,629,508)	(4,119,595,170)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		53,663,151,601	72,189,395,022
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.05	40,298,627,388	37,732,058,518
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,399,068,046	34,455,253,683
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,965,456,167	2,082,821
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,309,764,521,602	1,356,800,464,843
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		23,074,289,969	21,944,520,367
	1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.03	23,074,289,969	21,944,520,367
II.	Tài sản cố định	220		779,024,738,239	795,370,294,962
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	686,456,990,143	668,007,136,543
	- Nguyên giá	222		1,899,112,499,429	1,740,101,706,664
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,212,655,509,286)	(1,072,094,570,121)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.07	58,595,493,384	93,944,853,925
	- Nguyên giá	225		230,092,070,480	228,700,252,298
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(171,496,577,096)	(134,755,398,373)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.08	33,972,254,712	33,418,304,494
	- Nguyên giá	228		38,332,191,112	36,991,391,112
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,359,936,400)	(3,573,086,618)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		24,966,806,331	47,142,379,034
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24,966,806,331	47,142,379,034
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.09	-	-
	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		482,698,687,063	492,343,270,480
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.05	439,990,087,251	444,931,383,626
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18,460,704,729	17,856,288,008
	2. Lợi thế thương mại	269		24,247,895,083	29,555,598,846
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,729,119,944,743	3,202,554,989,967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,593,362,469,378	2,067,877,707,579
I. Nợ ngắn hạn	310		1,345,677,149,382	1,827,859,921,978
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		846,688,407,694	1,424,556,979,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,159,111,395	1,685,368,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.11	10,578,766,211	9,935,339,255
4. Phải trả người lao động	314		47,434,290,666	26,208,038,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.12	36,495,884,771	11,278,491,580
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.13	30,981,196,392	32,638,069,036
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.10	336,817,616,489	315,238,199,454
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,521,875,764	6,319,436,941
II. Nợ dài hạn	330		247,685,319,996	240,017,785,601
1. Phải trả dài hạn khác	337	IV.13	113,521,633,513	108,515,632,035
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.14	127,209,238,844	124,547,705,927
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,954,447,639	6,954,447,639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,135,757,475,365	1,134,677,282,388
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.15	1,135,757,475,365	1,134,677,282,388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46,111,933,602	46,150,397,684
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5,066,983,976	2,042,818,129
4. Cổ phiếu quỹ	415		(12,061,327)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		293,594,070,495	398,533,342,301
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107,774,489,303	114,888,569,931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,298,888,126	36,838,289,490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		76,475,601,177	78,050,280,441
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		183,222,059,316	193,062,154,343
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,729,119,944,743	3,202,554,989,967

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc




Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1,465,629,431,896	1,961,858,087,452	4,529,114,660,243	5,655,841,918,041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	68,150,536,987	64,139,422,828
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,465,629,431,896	1,961,858,087,452	4,460,964,123,256	5,591,702,495,213
4. Giá vốn hàng bán	11		1,173,270,400,898	1,641,758,225,841	3,609,348,423,344	4,722,715,114,496
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		292,359,030,998	320,099,861,611	851,615,699,912	868,987,380,717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2,673,407,543	4,587,359,801	8,143,714,886	14,384,421,293
7. Chi phí tài chính	22	19	7,328,985,495	7,443,430,957	20,948,050,926	26,363,322,786
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		7,282,494,735	7,342,660,345	20,712,119,744	25,943,987,934
8. Chi phí bán hàng	24		177,703,587,981	182,395,452,324	528,115,751,650	508,609,362,495
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,598,820,783	41,031,026,720	121,770,509,378	146,347,664,143
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		77,401,044,282	93,817,311,411	188,925,102,844	202,051,452,586
11. Thu nhập khác	31		2,371,122,665	1,538,700,232	6,656,150,953	12,711,071,676
12. Chi phí khác	32		3,676,670,132	995,669,098	4,770,141,043	10,700,294,634
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,305,547,467)	543,031,134	1,886,009,910	2,010,777,042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76,095,496,815	94,360,342,545	190,811,112,754	204,062,229,628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	19,079,603,843	21,022,745,816	43,273,679,168	38,999,126,082
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	21	-	-	(604,416,721)	(9,934,659,047)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		57,015,892,972	73,337,596,729	148,141,850,307	174,997,762,593
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		13,713,631,789	16,666,281,709	39,640,333,983	41,615,196,793
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		43,302,261,183	56,671,315,020	108,501,516,324	133,382,565,800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	678	1,240	1,607	2,756
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. HCM, ngày tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	190,811,112,754	205,011,559,442
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	184,998,538,970	209,602,823,096
- Các khoản dự phòng	03	(4,993,935,148)	(3,580,793,847)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1,387,000)	3,926,614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,135,881,401)	(13,896,632,976)
- Chi phí lãi vay	06	20,555,238,558	25,825,961,101
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	378,233,686,733	422,966,843,430
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	78,438,717,711	(153,800,365,048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47,409,924,248	67,044,896,396
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(489,125,190,854)	165,161,595,493
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,944,487,463	(2,119,407,154)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21,649,604,889)	(25,825,961,101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47,027,925,925)	(68,751,366,041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	127,953,970,974	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(99,843,761,637)	(17,171,234,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21,665,696,176)	387,505,001,475
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148,898,339,860)	(193,378,322,150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	920,992,361	53,163,505,667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,150,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,440,000,000	100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	65,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,602,307,201	14,090,411,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117,085,040,298)	(61,024,405,455)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	830,653,234,719	615,423,808,180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(740,952,849,291)	(767,315,756,193)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(29,147,976,595)	(29,140,535,410)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103,008,253,765)	(98,267,456,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42,455,844,932)	(279,299,939,998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(181,206,581,406)	47,180,656,022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	619,799,701,899	593,788,148,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(28,906,480)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	438,593,120,493	640,939,898,115

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng

Ngô An Hòa

Tp.HCM, ngày tháng 10 năm 2015

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty gồm:

Kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Tổ chức hệ thống phân phối, vận chuyển, đóng bình khí hóa lỏng và các vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy;

Thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng;

Cung cấp dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải;

Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và kinh doanh khí hóa lỏng;

Kinh doanh xăng, dầu, nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam được xác định theo giá trị hợp lý theo đánh giá lại của Công ty thẩm định giá EIC.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty cổ phần CNG Việt Nam lấy trên cơ sở giá trị ghi sổ bằng với giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận khi hàng hóa đã giao, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và các phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 8
Thiết bị văn phòng	03 - 4
Tài sản khác	03 - 4

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá trị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán. Chi phí thuê được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể, phương tiện vận tải thuê tài chính được khấu hao trong thời gian 6 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của vô bình gas được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng:

+ Đối với các loại vỏ chai LPG kim loại (vô thép) và chai LPG hỗn hợp (vô thép và composite) thực hiện phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG từ 5-10 năm.

+ Riêng đối với vỏ chai LPG phi kim loại (vô composite) có chất lượng cao, thời gian sử dụng lâu thì doanh nghiệp có thể áp dụng thời gian trích phân bổ chi phí đối với vỏ chai LPG kéo dài hơn nhưng thời gian trích phân bổ chi phí tối đa không vượt quá 15 năm.

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách tin cậy và đơn vị có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tiền đặt cọc vô bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng và theo thông báo của ngân hàng. Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2009 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	7,521,875,927	6,554,179,691
Tiền gửi ngân hàng	206,390,363,610	421,130,522,208
Tiền đang chuyển	9,220,880,956	30,000,000,000
Các khoản tương đương tiền	215,460,000,000	162,115,000,000
	438,593,120,493	619,799,701,899

02- Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất được hưởng là 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4,5%/năm)

03- Các khoản phải thu khác	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	5,636,824,891	5,598,630,691
- Phải thu người lao động	8,738,542,289	6,216,839,199
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn đã hết hạn (*)	3,300,000,000	3,300,000,000
- Lãi tiền gửi phải thu	-	668,049,333
- Phải thu khác	16,960,114,024	10,340,325,623
	34,635,481,204	26,123,844,846
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	23,074,289,969	21,944,520,367

04- Hàng tồn kho	30/9/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	392,909,091	-
Nguyên liệu, vật liệu	60,406,891,203	-	75,194,262,048	-
Công cụ, dụng cụ	55,729,386,192	-	50,989,060,309	-
Chi phí SX, KD dở dang	4,957,881,331	-	15,296,034,859	-
Thành phẩm	5,737,359,232	-	50,110,059	-
Hàng hóa	14,614,141,596	1,243,629,508	46,274,772,894	4,119,595,170
Hàng gửi đi bán	51,478,656	-	31,738,363	-
	141,497,138,210	1,243,629,508	188,228,887,623	4,119,595,170

05- Chi phí trả trước

	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	8,600,419,990	8,922,993,460
- Chi phí bảo hiểm	5,224,550,089	7,853,056,676
- Thuê văn phòng, chi phí sửa chữa bình gas, phương tiện vận chuyển và thiết bị văn phòng	9,169,460,284	8,762,107,672
- Công cụ, dụng cụ	935,929,494	2,231,848,758
- Chi phí thuê đất và lợi thế sử dụng đất	5,050,211,848	1,849,999,997
- Chi phí khác	11,318,055,683	8,112,051,955
	40,298,627,388	37,732,058,518
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	304,026,362,056	318,041,338,791
- Trả trước tiền thuê đất (2)	65,376,460,786	62,483,871,658
- Chi phí cải tạo văn phòng	8,027,136,593	6,048,702,920
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	6,695,413,264	7,306,048,564
- Trả trước tiền thuê văn phòng (3)	42,791,183,731	43,501,670,115
- Chi phí khác	13,073,530,821	7,549,751,578
	439,990,087,251	444,931,383,626

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	435,103,190,271	894,500,751,281	378,787,752,380	7,517,876,099	24,192,136,633	1,740,101,706,664
Mua trong kỳ	1,850,732,874	33,850,498,929	88,522,855,968	560,238,636	-	124,784,326,407
Đầu tư XDDB hoàn thành	28,305,637,070	13,684,638,488	-	-	-	41,990,275,558
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, giảm khác	(2,195,947,136)	(3,191,004,868)	(2,095,541,728)	(281,315,468)	-	(7,763,809,200)
Số dư cuối kỳ	463,063,613,079	938,844,883,830	465,215,066,620	7,796,799,267	24,192,136,633	1,899,112,499,429
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	143,595,839,671	580,897,088,112	321,293,757,117	4,108,877,505	22,199,007,716	1,072,094,570,121
Khấu hao trong kỳ	14,710,927,821	104,605,648,303	26,825,411,799	733,077,906	595,444,636	147,470,510,465
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, giảm khác	(584,002,820)	(4,087,799,587)	(1,966,817,719)	(270,951,174)	-	(6,909,571,300)
Số dư cuối kỳ	157,722,764,672	681,414,936,828	346,152,351,197	4,571,004,237	22,794,452,352	1,212,655,509,286
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	291,507,350,600	313,603,663,169	57,493,995,263	3,408,998,594	1,993,128,917	668,007,136,543
Tại ngày cuối kỳ	305,340,848,407	257,429,947,002	119,062,715,423	3,225,795,030	1,397,684,281	686,456,990,143

07- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	228,700,252,298	-	228,700,252,298
Tăng trong kỳ	1,391,818,182	-	1,391,818,182
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	230,092,070,480	-	230,092,070,480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	134,755,398,373	-	134,755,398,373
Khấu hao trong kỳ	36,741,178,723	-	36,741,178,723
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	171,496,577,096	-	171,496,577,096
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	93,944,853,925	-	93,944,853,925
Tại ngày cuối kỳ	58,595,493,384	-	58,595,493,384

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Giá trị quyền thuê	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28,839,738,884	1,464,370,376	4,288,007,246	2,399,274,606	-	36,991,391,112
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,340,800,000	-	1,340,800,000
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,839,738,884	1,464,370,376	4,288,007,246	3,740,074,606	-	38,332,191,112
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,320,053,703	729,998,257	-	1,523,034,658	-	3,573,086,618
Khấu hao trong kỳ	257,516,577	122,030,865	-	407,302,340	-	786,849,782
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,577,570,280	852,029,122	-	1,930,336,998	-	4,359,936,400
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27,519,685,181	734,372,119	4,288,007,246	876,239,948	-	33,418,304,494
Tại ngày cuối kỳ	27,262,168,604	612,341,254	4,288,007,246	1,809,737,608	-	33,972,254,712

09 – Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Vốn pháp định	%	%
a) Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP CNG Việt Nam	270,000,000,000	55.20%
Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lồng Việt Nam	57,895,360,840	100.00%
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	100,000,000,000	100.00%
b) Đầu tư dài hạn khác	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty cổ phần năng lượng Vinabenny	<u>50,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>
c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)

10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	250,000,000,000	150,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	61,699,581,034	127,190,526,947
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	25,118,035,455	38,047,672,507
	<u>336,817,616,489</u>	<u>315,238,199,454</u>

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,013,523,464	697,465,641
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,305,525,028	8,005,950,986
Thuế thu nhập cá nhân	259,717,719	706,417,322
Thuế nhà thầu	-	525,505,306
	<u>10,578,766,211</u>	<u>9,935,339,255</u>

12- Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,308,731,871	2,156,237,705
Chi phí khác	35,187,152,900	9,122,253,875
	<u>36,495,884,771</u>	<u>11,278,491,580</u>

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	2,335,916,735	1,527,989,612
Chiết khấu bán hàng	3,732,702,635	18,912,350,047
Thưởng hoàn thành kế hoạch	-	2,243,916,775
Các khoản khác	24,912,577,022	9,953,812,602
	<u>30,981,196,392</u>	<u>32,638,069,036</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>113,521,633,513</u>	<u>108,515,632,035</u>

14- Vay và nợ dài hạn

	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	103,712,313,027	86,429,147,357
Nợ dài hạn		
Thuế tài chính	23,496,925,817	38,118,558,570
Nợ dài hạn khác	-	-
	<u>127,209,238,844</u>	<u>124,547,705,927</u>

15- Vốn chủ sở hữu

	30/9/2015	31/12/2014
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	50,000,000	38,000,000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10,000	10,000
Giá trị (đồng)	500,000,000,000	380,000,000,000

Cổ phiếu	30/9/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,000,000	38,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,206	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	49,998,794	38,000,000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phiếu đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2015	%	31/12/2014	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ	176,303,800,000	35,26	134,000,000,000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	47,316,510,000	9,46	29,993,000,000	7,89
Cổ đông khác	276,379,690,000	55,28	216,007,000,000	56,85
	500,000,000,000	100	380,000,000,000	100

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm/kỳ này	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	380,000,000,000	46,150,397,684	-	2,042,818,129	268,171,579,832	44,380,298,554	160,979,644,634	-	238,991,026,582	1,140,715,765,415
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	140,257,918,198	51,198,196,750	191,456,114,948	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(57,000,000,000)	(42,335,487,264)	(99,335,487,264)	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	85,407,582,058	4,888,039,526	(66,393,742,491)	(23,901,879,093)	-	
Phân phối quỹ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(4,314,157,669)	-	4,314,157,669	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4,737,770,322)	(37,848,598,566)	(1,565,971,786)	(44,152,340,674)
Trích Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty	-	-	-	-	-	-	(324,000,000)	(300,004,302)	-	(624,004,302)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-	(53,226,612,203)	(53,226,612,203)	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(157,155,796)	1,002,264	(156,153,532)	
Áp dụng Thông tư số 200/2014-TT-BTC	-	-	-	-	49,268,338,080	(49,268,338,080)	-	-	-	
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	78,050,280,441	(78,050,280,441)	-	
Tại ngày 01/01/2015	380,000,000,000	46,150,397,684	-	2,042,818,129	398,533,342,301	-	114,888,569,931	-	193,062,154,343	1,134,677,282,388
Tăng vốn trong kỳ	120,000,000,000	-	-	-	(120,000,000,000)	-	-	108,501,516,324	39,640,333,983	148,141,850,307
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(63,000,000,000)	(42,335,487,264)	(105,335,487,264)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(26,434,390,946)	(7,160,075,667)	-	
Phân phối quỹ	-	-	-	3,024,015,069	30,570,451,544	-	15,509,723,350	-	-	
Phân phối quỹ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(15,509,723,350)	-	(9,665,014,209)	(24,865,839,480)	(7,740,625,414)	(42,271,479,103)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(12,061,327)	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(12,061,327)	-	-	-	-	-	-	595,683,668	557,370,364
Điều chỉnh khác	-	(38,464,082)	-	150,778	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/9/2015	500,000,000,000	46,111,933,602	(12,061,327)	5,066,983,976	293,594,070,495	-	31,298,888,126	76,475,601,177	183,222,059,316	1,135,757,475,365

16 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 4%, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 4%). Doanh thu của các lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình hiện nay của Công ty.

17 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III- 2015 VND	Quý III - 2014 VND
Doanh thu khí hoá lỏng	917,989,429,268	1,226,979,096,052
Doanh thu xăng dầu nhớt	262,391,891,843	318,182
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	6,177,479,369	28,112,868,549
Doanh thu CNG	235,734,073,587	661,649,688,403
Doanh thu khác	43,336,557,829	45,116,116,266
	1,465,629,431,896	1,961,858,087,452

18 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III- 2015 VND	Quý III - 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,673,407,543	4,550,550,921
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	32,856,755
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,952,125
	2,673,407,543	4,587,359,801

19 - Chi phí tài chính

	Quý III- 2015 VND	Quý III - 2014 VND
Lãi tiền vay	7,282,494,735	7,342,330,534
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	70,572,308
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28,600,000	
Chi phí tài chính khác	17,890,760	30,528,115
	7,328,985,495	7,443,430,957

20 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III- 2015 VND	Quý III - 2014 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	76,095,496,815	94,360,342,545
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19,079,603,843	21,022,745,816

21 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý III- 2015 VND	Quý III - 2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện trên các cơ sở sau:

	Quý III- 2015 VND	Quý III - 2014 VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	43,302,261,183	56,671,315,020
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành	(9,391,692,308)	(9,546,568,540)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	33,910,568,874	47,124,746,480
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	49,998,794	38,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	678	1,240

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**23- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa



Tp. HCM, ngày tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

K. C. P. H.